Bộ Xây dựng
22-02-2023
11:42:30 +07:00

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 30 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Khảo sát thiết kế xây dựng Đất Việt và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 15/02/2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Khảo sát thiết kế xây dựng Đất Việt

Mã số thuế: 0801079347

Địa chỉ: Số 39, Bà Triệu, Phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm cơ học đất và vật liệu xây dựng.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 204 đường Trường Chinh, Phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 117**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 148/GCN-BXD ngày 12/02/2018./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Khảo sát thiết kế xây dựng Đất Việt;
- Sở XD Hải Dương;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 117

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 30 /GCN-BXD, ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:11
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15
4	Xác định độ nở sunphat, thay đổi chiều dài thanh vữa	TCVN 6068:04
5	Xi măng Poóc lăng: Xác định lượng mất khi nung, hàm lượng cặn không tan	TCVN 141:08
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
6	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22
7	Thử độ cứng Vebe	TCVN 3107:22
8	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bêtông	TCVN 3108:93
9	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:22
10	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
11	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:22
12	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22
13	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22
14	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:22
15	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:22
16	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:22
17	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:22
18	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:22
19	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120:22
20	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12
21	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:22
22	Xác định độ pH của vữa và bê tông	TCVN 9339:12
23	Phụ gia hóa học cho bê tông: Xác định độ pH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, khả năng giảm nước so với mẫu đối chứng, thời gian đông kết so với mẫu đối chứng, cường độ nén, uốn so với mẫu đối chứng, ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở	TCVN 8826:11; AASHTO M194; ASTM C494, C311; EN 480
	VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DĂM (SỎI), CẤP PHỐI	
24	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06
25	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
26	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
27	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:06; TCVN 10322:14
28	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:06; TCVN 10321:14
29	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
30	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
31	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
32	Xác định độ nén dập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
33	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
34	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
35	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic	TCVN 7572-14:06
36	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572- 17:06
37	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
38	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
39	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419
40	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	ASTM D1883
41	Xác định độ bền cắt	TCVN 10323:14
42	Xác định độ bền nén 1 trục	TCVN 10324:14
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
43	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
44	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12
45	Xác đinh giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
46	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14
47	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:12
48	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
49	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333-06; 22TCN 59:84
50	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12
51	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- rong phòng thí nghiệm và hiện trường	22TCN 332:06; TCVN 8821:11; TCVN 12792:20; AASHTO T193
52	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD; CV)	TCVN 8868:11; ASTM D2580
53	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166
54	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:12; AASHTO T49; ASTM D2434
55	Xác định đặt trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
56	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
57	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12
58	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8722:12
59	Xác đinh đặc trưng nén lún ướt của đất	TCVN 8722:12
60	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
61	Thí nghiệm sức chống cắt của đất bằng phương pháp cắt cánh	TCVN 8725:12
	ĐẤT GIA CỐ CHẤT KẾT DÍNH	
62	Đất, cát gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chẻ, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn	TCVN 9403:12; TCVN 8862:11; ASTM D559, D560; D1633, D1634, D1635
63	Đất gia cố chất kết dính: Xác định đầm nén chặt, cường độ kháng ép, nén, môđun đàn hồi, độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa sấy	TCVN 9843:13; ASTM D559, D1633, D1634, D1635

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG	
64	Thử kéo	TCVN 197-1:14; TCVN 6288:97; TCVN 1824:93; TCVN 7937:13; ASTM A615; ASTM A370
65	Thử uốn	TCVN 198:08; ISO 7438:16; ASTM A370; ASTM A438
66	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; TCVN 11977:17; AASHTO T68
67	Thử kéo mối nối cốt thép bằng ống nối có ren	TCVN 8163:09; ISO 15835:09
68	Bu lông, đai ốc, vít: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật bề mặt, thử kéo	TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89; ISO 898-1:09; ASTM A370, A325; ASTM E8; ASTM F606; BS 3692:01
69	Cáp dự ứng lực: Thử nghiệm kéo	TCVN 6368:98; TCVN 5757:93; ASTM A370
	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, uPVC, HDPE, BĂNG CHẶN NƯỚC	
70	Xác định thông số kích thước hình học, oval	TCVN 6150:03; TCVN 8491:11; DIN 8078:08
71	Độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149:07; TCVN 6041:96; DIN 8078:08 : ISO 1167-1:07
72	Xác định độ bền kéo, độ bền va đập, độ cứng vòng	TCVN 7434:04; TCVN 6144:03; TCVN 8850:11; DIN 8078:08
73	Ống luồn dây điện PE, HDPE, SDR-PR: Thử nghiệm kích thước hình học, độ bền kéo đứt, thử nén, độ bền va đập	TCVN 7305:08; TCVN 9070:12; TCVN 7997:09; TCVN 8699:11
74	Băng chặn nước PVC: Xác định sai lệch kích thước, khối lượng riêng, cường độ chịu nén và độ giãn dài khi đứt, độ cứng shore, độ bền hóa chất, tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt, khối lượng riêng	TCVN 9407:14; ASTM D412; ISO 6259:05, ISO 37:11; JIS K 7112:99
75	Cao su lưu hóa nhiệt dẻo: Xác định cường độ kéo, độ giãn dài, độ cứng Shore A, màu sắc, độ dày, khối lượng riêng, độ thấm nước	TCVN 1595:07; TCVN 4866:13; TCVN 12419:18; TCVN 9810:13; ASTM D412; TCVN 4509:20
	BÊ TÔNG NHỰA	
76	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
77	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11
78	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
79	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
80	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11
81	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
82	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
83	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
84	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
85	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
86	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
87	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
88	Phương pháp xác định mức độ các hạt được bao bọc trong hỗn hợp nhựa	AASHTO T195
89	Thí nghiệm độ ổn định với nước	TCVN 12914:20
90	Xác định sức kháng trượt bằng con lắc Anh	TCVN 10271:14
91	Xác định ảnh hưởng của nước đến hỗn hợp bê tông nhựa đầm chặt	AASHTO T283
	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
92	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22TCN 58:84; ASTM D5329; AASHTO T27
93	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa: Xác định thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:20
	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHŨ TƯƠNG AXÍT	
94	Xác định độ kim lún; chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:05
95	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05
96	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 7497:05
97	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; TCVN8818-2:11
98	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
99	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloretylen	TCVN 7500:05
100	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
101	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN8818-5:11
102	Xác định hàm lượng Paraphin	TCVN 7503:05
103	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05
104	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11
105	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11
106	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:11
107	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:11
108	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11
109	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11
110	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11
111	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:11; TCVN 8818-4:11
112	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:11
113	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:11
114	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:11
115	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11
116	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:11
117	Hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
118	Đo dung trọng, độ ẩm đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 8728:12; TCVN 8729:12; TCVN 8730:12; 22TCN 02:71; TCVN 12791:20
119	Xác định độ ẩm; khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:12; ASTM D1556; AASHTO T191
120	Xác định modul đàn hồi "E"nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
121	Xác định môđun đàn hồi "E"chung của áo đường bằng cần Ben kelman	TCVN 8867:11
122	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11
123	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11
124	Đo điện trở nối đất	TCVN 9385:12
125	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:12
126	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
127	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh nhổ dọc trục, đẩy ngang	TCXD 88:82; ASTM D3689-07; ASTM D3966-07
128	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:12; ASTM D6760
129	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12
130	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:12
131	Phương pháp không phá hủy kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12
132	Phương pháp gia tải để đánh gia độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt cấu kiện bê tông, bê tông đúc sẵn	TCVN 9347:12
133	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải	TCVN 9344:12
134	Xác định độ bám dính nền của lớp phủ mặt kết cấu	TCVN 9349:12
135	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12
136	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT và CPTU)	TCVN 9352:12
137	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	ASTM D2573; 22TCN 355:06
138	Thí nghiệm CBR hiện trường	ASTM D4429:92
139	Thí nghiệm đổ nước hố đào, hố khoan, thấm hiện trường	TCVN 8731:12
140	Kiểm tra cường độ kéo nhổ của thép khoan cấy, ống neo, bulong neo	TCVN 9490:12; ASTM C900; ASTM E488
	SẢN PHẨM BÊ TÔNG TÔNG ĐÚC SẴN	
141	Sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn: Xác định kích thước và sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan cho phép, khả năng chịu tải	TCVN 10797:15
142	Gối, Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia: Xác định kích thước và sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan cho phép, khả năng chịu tải	TCVN 10798:15; TCVN 10799:15
143	Cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9116:12; ASTM C497; JIS 5373
144	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9113:12; ASTM C497; JIS 5373
145	Cột điện bê tông cốt thép li tâm: Xác định kích thước và và khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 5847:16
146	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn nứt thân	TCVN 7888:14

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	cọc, độ bền uốn gãy thân cọc, độ bền uốn nứt thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục, khả năng bền cắt thân cọc, độ bền uốn mối nối cọc	
147	Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn: Xác định kích thước và sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ bê tông, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 10333-1:14; TCVN 10333-2:14; TCVN 10333-3:16
148	Bể lọc chậm và bể chứa nước sinh hoạt đúc sẵn: Xác định kích thước và sai lệch kích thước, khả năng chống thấm nước, cường độ bê tông	TCVN 10800:15
149	Hào kỹ thuật, mương Bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn: Xác định kích thước và sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ bê tông, khả năng chống thấm nước, chiều dày lớp bê tông bảo vệ, khả năng chịu tải	TCVN 10332:14; TCVN 6394:14
150	Thử nghiệm tấm tường rỗng BTCT đúc sẵn: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cỡ lỗ và kích thước lỗ, cường độ bê tông, độ hút nước, độ bên va đập, độ bền treo vật nặng	TCVN 11524:16
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
151	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:22
152	Xác định độ lưu động của vữa tươi (PP bàn dằn)	TCVN 3121-3:22
153	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:22
154	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:22
155	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-09:22
156	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:22
157	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:22
158	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-11:22
159	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:22
160	Xác định độ chảy của vữa xi măng	ASTM C939
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH	
161	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:09
162	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
163	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
164	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
165	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
166	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
167	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:09
168	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-7:09
169	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
170	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11
171	Gạch Terrazzo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:13

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
172	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ: Xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước; khối lượng thể tích khô, độ co khô	TCVN 9030:17
	THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT	
173	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định kích thước và hình dạng; độ hút nước; độ bền uốn; độ mài mòn; độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 4732:16
174	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định kích thước và hình dạng; độ hút nước; độ bền uốn; độ mài mòn; độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 8057:09
	THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT	
175	Kiểm tra kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:05
176	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:05
177	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:05
178	Xác đinh độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:05
179	Xác đinh độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:05
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ	
180	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 8048-1:09; TCVN 8046:09
181	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8048-2:09
182	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 8048-3:09
183	Thử nghiệm nén vuông góc với thớ	TCVN 8048-5:09
184	Xác định ứng suất kéo song song với thớ	TCVN 8048-6:09
185	Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ	TCVN 8048-7:09
186	Xác định độ bền uốn va đập	TCVN 8048-10:09
187	Xác định độ cứng tĩnh	TCVN 8048-12:09
188	Xác định độ co rút thể tích	TCVN 8048-14:09
189	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 8048-16:09
190	Ván gỗ nhân tạo, loại ván sợi, ván MDF: Xác định kích thước độ vuông góc, độ thẳng cạnh, độ ẩm, khối lượng riêng, chiều dày, độ trương nở theo chiều dày,	TCVN 7756:07; TCVN 7753:07; TCVN 11905:17; TCVN 5694:14; TCVN 11906:17; EN438-2; EN 324; EN 322; EN 310; EN 311; EN 320; EN 13329; ASTM D906
	CƠ LÝ BENTONITE	
191	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ pH, độ dày áo sét, độ ổn định, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:17; TCVN 13068:20
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
192	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4506:12
193	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 4565:88
194	Độ pH	TCVN 6492:11
195	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
196	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6194:96
197	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{-2})	TCVN 6200:96
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẤC THẤM VÀ VỎ BỌC BẤC THẤM	
198	Xác định độ dày tiêu chuẩn, độ dày danh định	TCVN 8820:09; ASTM D5199; ASTM D5994; ASTM D1777; ISO 9863

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
199	Xác định khối lượng trên một đơn vị diện tích	TCVN 8221:09; ASTM D3776; ASTM D5261
200	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8871-1:11; TCVN 8485:10; ASTM D4595; ASTM D6693; ASTM D412; ASTM D4632; ASTM D6637; ASTM D5035; ASTM D1621; ASTM D1682
201	Cường độ xé rách	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533; ASTM D1004; ASTM D624; ASTM D1104; ISO 6383; DIN 53507
202	Khả năng chống xuyên CBR	TCVN 8871-3:11; ASTM D4621; ASTM D5494; DIN 54307; ISO 12236
203	Khả năng chống rơi côn	TCVN 8484:10; ISO 13433; BS 6906
204	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:11; ASTM D4833
205	Xác định áp lực kháng bục	TCVN 8871-5:11; ASTM D3786
206	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:11; TCVN 8486:10; ASTM D4751; BS 6906; ISO 12956
207	Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bấc thấm dưới áp lực 350 kN/m^2	ASTM D4716
208	Tốc độ thấm và hệ số thấm	TCVN 8483:10; TCVN 8487:10; ASTM D4491; BS EN ISO 12958
	THÍ NGHIỆM SƠN	
209	Xác định độ nghiềm mịn	TCVN 2091:15; ASTM D14758
210	Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy.	TCVN 2092:13; ASTM D1475
211	Xác định hàm lượng chất rắn, chất tạo màng	TCVN 2093:08; ASTM D1475
212	Xác định độ phủ	TCVN 2095:93; ASTM D1475
213	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:15; ASTM D1475
214	Phương pháp cắt xác định độ dính bám của màng	TCVN 2097:15; ASTM D1475, D4541
215	Xác định độ cứng màng	TCVN 2098:15; ASTM D1475
216	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:13; ASTM D1475
217	Xác định độ bền va đập của màng	TCVN 2100:13; ASTM D1475
218	Xác định độ bóng của màng phản quang của màng sơn	TCVN 2101:16; ASTM D1475
219	Xác định màu sắc	TCVN 2102:08; ASTM D6628
220	Xác định khối lượng riêng	ISO 2811-1:11, TCVN 10237-1:13
221	Sơn tường-Sơn nhũ tương: Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính sử dụng, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn, xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8652:12; TCVN 8653:12; ASTM D870; ASTM D4213
222	Sơn tín hiệu giao thông, sơn vạch đường hệ nước: Xác định độ mịn, độ chịu muối, kiềm, chịu nước	TCVN 8786:11; TCVN 8787:11
223	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo, sơn phản quang: Xác định chất tạo màng,độ kháng chảy, khối lượng riêng, chiều dày màng sơn, nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791:18

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.